BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**241,223,367,689**	**340,469,752,568**	**720,380,278,503**	**758,416,107,791**
02	Các khoản giảm trừ	23	-	16,882,500		518,787,300
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**241,223,367,689**	**340,452,870,068**	**720,380,278,503**	**757,897,320,491**
11	Giá vốn hàng bán	25	216,849,279,374	317,420,496,380	**641,867,399,284**	694,300,478,426
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**24,374,088,315**	**23,032,373,688**	**78,512,879,219**	**63,596,842,065**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	56,054,356	2,025,476,323	**809,361,119**	3,278,600,144
22	Chi phí tài chính	27	14,712,239,337	11,550,661,014	**48,979,218,565**	36,902,758,019
	Trong đó: chi phí lãi vay		*13,711,063,076*	11,298,509,669	**45,211,392,304**	*33,443,334,151*
24	Chi phí bán hàng		1,083,469,121	1,189,812,508	**4,320,665,656**	6,027,837,141
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,923,851,767	1,647,021,670	**7,493,391,541**	6,564,426,750
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6,710,582,446**	**10,670,354,819**	**18,528,964,576**	**17,380,420,299**
31	Thu nhập khác		76,474,830	515,088,470	**1,430,614,162**	727,349,779
32	Chi phí khác		7,334	465,065,467	**6,492,187**	522,892,832
40	**Lợi nhuận khác**		**76,467,496**	**50,023,003**	**1,424,121,975**	**204,456,947**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6,787,049,942**	**10,720,377,822**	**19,953,086,551**	**17,584,877,246**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	608,313,215	820,813,744	**1,892,099,149**	1,474,356,874
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	258,627,315		258,627,315
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6,178,736,727**	**9,640,936,763**	**18,060,987,402**	**15,851,893,057**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**625**	**975**	**1,827**	**1,598**

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Anh Phượng		HUỲNH NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**409,279,385,192**	**500,909,960,128**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8,946,572,138**	**2,186,229,188**
1. Tiền	111	**V.01**	8,946,572,138	2,186,229,188
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**180,385,634,774**	**285,225,994,055**
1. Phải thu khách hàng	131		178,729,740,564	283,676,770,597
2. Trả trước cho người bán	132		1,302,589,201	1,105,560,946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	353,305,009	443,662,612
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**202,643,373,459**	**200,982,320,203**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	202,643,373,459	200,982,320,203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,303,804,821**	**12,515,416,682**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		955,324,000	223,036,364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,147,649,033	9,901,967,021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.05**	5,200,831,788	2,390,413,297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**91,247,611,493**	**92,115,193,951**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**43,693,835,493**	**45,440,127,951**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,003,044,351	29,724,396,807
- Nguyên giá	222		62,094,422,365	60,887,773,270
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(35,091,378,014)	(31,163,376,463)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16,690,791,142	15,715,731,144
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**47,456,905,000**	**46,578,195,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425,000,000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,031,905,000	1,578,195,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Lợi thế thương mại	**260**		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**96,871,000**	**96,871,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	273		96,871,000	96,871,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**500,526,996,685**	**593,025,154,079**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**360,227,975,791**	**463,271,992,638**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**335,591,359,518**	**428,257,398,328**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	244,942,115,280	368,693,050,000
2. Phải trả người bán	312		53,867,234,555	45,985,287,933
3. Người mua trả tiền trước	313		22,201,678,746	416,505,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,620,813,924	1,900,145,302
5. Phải trả người lao động	315		760,901,621	680,230,198
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,205,967,043	6,966,850,942
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,520,759,082	3,121,753,177
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		471,889,267	493,575,698
II. Nợ dài hạn	**330**		**24,636,616,273**	**35,014,594,310**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	24,215,337,256	34,504,692,268
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		421,279,017	509,902,042
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**140,299,020,894**	**129,753,161,441**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**140,299,020,894**	**129,753,161,441**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(6,382,037,984)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,870,259,803	9,527,179,803
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,840,176,475	3,237,186,475
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	(53,171,911)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,028,809,514	15,864,229,956
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**500,526,996,685**	**593,025,154,079**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140,047,392	140,047,392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,093,849,133	5,093,849,133
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Anh Phượng		HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	231,948,897,680	763,521,960,746	929,473,215,271	1,422,311,966,531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(209,276,152,926)	(611,492,489,501)	(637,316,405,465)	(1,191,243,118,080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,109,992,305)	(5,124,862,846)	(9,901,057,248)	(10,092,262,632)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,506,272,294)	(24,890,609,533)	(35,603,677,043)	(48,835,725,808)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(770,885,748)	(30,113,412)	(1,940,395,748)	(58,740,816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,178,736,727	20,953,809,895	64,361,282,402	79,893,368,901
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39,744,386,505)	(90,127,481,130)	(155,297,463,102)	(195,373,195,744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(21,280,055,371)***	**52,810,214,219**	**153,775,499,067**	**56,602,292,352**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39,673,966)	(16,205,557,305)	(1,296,238,452)	(30,418,684,912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	459,819,533	89,589,357	459,819,533
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,054,356	15,165,158,557	354,628,467	16,418,282,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***16,380,390***	**(580,579,215)**	**(852,020,628)**	**(13,540,583,001)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107,140,000,000	347,910,830,000	390,089,615,280	670,643,357,656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91,186,500,000)	(386,026,181,400)	(513,840,550,000)	(697,346,635,600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14,829,524,482)	(10,730,508,000)	(14,960,433,782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***15,953,500,000***	(52,944,875,882)	(134,481,442,720)	**(41,663,711,726)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,310,174,981)	(715,240,878)	18,442,035,719	1,397,997,625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**14,256,747,119**	**5,537,788,076**	2,186,229,188	**5,385,417,057**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,636,318,010)	(11,681,692,769)	(4,597,185,494)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8,946,572,138**	**2,186,229,188**	**8,946,572,138**	**2,186,229,188**

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Anh Phương	Nguyễn Anh Phương	HUỲNH NGHĨA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Quý IV năm 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và nghành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 .

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong quý .

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	603,240,609	185,872,500
Tiền gửi ngân hàng	8,343,331,529	2,000,356,688
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	**8,946,572,138**	**2,186,229,188**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	0
Phải thu người lao động	-	0
Nguồn kinh phí	-	0
Phải thu về BHXH	-	0
Các khoản phải thu khác	353,305,009	443,662,512
Tổng cộng	**353,305,009**	**443,662,512**

3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	175,769,689,267	165,124,385,737
Công cụ, dụng cụ	-	95,528,567
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	
Thành phẩm	26,873,684,192	35,762,405,899
Tổng cộng	**202,643,373,459**	**200,982,320,203**

4 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2,267,519,788	2,390,413,297
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,933,312,000	-
Tổng cộng	**5,200,831,788**	**2,390,413,297**

6 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	96,871,000	96,871,000
Tổng cộng	**96,871,000**	**96,871,000**

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**31,219,962,196**	**9,789,156,794**	**17,749,102,137**	**1,505,815,143**	**623,737,000**	**60,887,773,270**
2. Số tăng trong kỳ	39,673,966	251,889,714	906,998,572	-	97,676,200	**1,296,238,452**
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	137,604,000	-	-	-	**137,604,000**
- Xây dựng mới	-	-				-
-Tăng khác	39,673,966	114,285,714	906,998,572		97,676,200	**1,158,634,452**
3. Số giảm trong kỳ	-	89,589,357	-	-	-	**89,589,357**
Bao gồm:						-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	89,589,357	-	-	-	**89,589,357**
4. Số dư cuối kỳ	**31,259,636,162**	**9,951,457,151**	**18,656,100,709**	**1,505,815,143**	**721,413,200**	**62,094,422,365**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**15,617,612,251**	**8,592,066,115**	**5,773,222,876**	**1,119,973,266**	**60,501,955**	**31,163,376,463**
2. Khấu hao trong kỳ	**1,234,784,341**	**323,942,180**	**2,142,085,105**	**91,258,933**	**135,930,992**	**3,928,001,551**
Khấu hao trong kỳ	1,234,784,341	360,862,880	1,417,410,517	91,258,933	135,930,992	**3,240,247,663**
3.Tăng khác	**-**	**52,668,657**	**724,674,588**	**-**	**-**	**777,343,245**
4. Giảm trong kỳ	**-**	**89,589,357**	**-**	**-**	**-**	**89,589,357**
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	89,589,357		-		**89,589,357**
5. Số dư cuối kỳ	**16,852,396,592**	**8,916,008,295**	**7,915,307,981**	**1,211,232,199**	**196,432,947**	**35,091,378,014**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	15,602,349,945	1,197,090,679	11,975,879,261	385,841,877	563,235,045	**29,724,396,807**
2. Tại ngày cuối kỳ	14,407,239,570	1,035,448,856	10,740,792,728	294,582,944	524,980,253	**27,003,044,351**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đ
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	**85,000,000**
2. Số tăng trong năm		-
Bao gồm:		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	85,000,000	**85,000,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	**85,000,000**
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85,000,000	**85,000,000**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442	10,795,594,633
Công trình nhà kho, sân phơi	6,491,993,700	4,920,136,511
Tổng cộng	**16,690,791,142**	**15,715,731,144**

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,031,905,000	1,578,195,000
Tổng cộng	**2,031,905,000**	**1,578,195,000**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	-	-
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		
Tổng cộng	-	-

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:		
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	74,100,000,000	154,300,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	55,165,500,000	108,543,050,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	8,880,000,000	20,300,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD)	25,383,486,960	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (VND)	-	-
- Vay cá nhân (3)	81,413,128,320	85,550,000,000
Tổng cộng	**244,942,115,280**	**368,693,050,000**

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1.38%/tháng.

(2): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 6,8% đến 7,5 %/năm. Tại thời điểm 30/09/2010 tổng dư nợ vay bằng USD là 4.130.717,70 USD.

(3): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12%/năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2,007,986,499	1,238,889,506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	608,313,215	656,609,814
Thuế thu nhập cá nhân	4,514,210	4,645,982
Tổng cộng	**2,620,813,924**	**1,900,145,302**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	8,116,795,765	3,895,001,569
Lãi mua hàng trả chậm	-	2,553,576,615
Tiền thuê mặt bằng	-	403,426,599
Chiết khấu bán hàng	78,840,068	104,514,949
Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	**8,205,967,043**	**6,966,850,942**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
BHXH, BHYT	(42,690,918)	(71,307,503)
Kinh phí công đoàn	-	37,262,786
Cổ tức phải trả	2,547,450,000	1,415,250,000
Lãi vay phải trả	-	-
Phải nộp, phải trả khác	16,000,000	1,740,547,894
Tạm mượn vốn kinh doanh	-	-
Tổng cộng	**2,520,759,082**	**3,121,753,177**

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	24,215,337,256	34,504,692,268
Tổng cộng	**24,215,337,256**	**34,504,692,268**

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**100,000,000,000**	**8,952,300,000**	**-**	**-**	**9,222,764,794**	**1,250,186,475**	**(506,475,814)**	**(9,949,535,372)**	**108,969,240,083**
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	15,851,893,057	**15,851,893,057**
- Tăng khác	-	-	-	-	304,415,009	1,987,000,000	496,321,656	15,861,324,940	**18,649,061,605**
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(1,392,524,898)	(6,382,037,984)	-	-	10,154,158	(5,899,452,669)	**(13,663,861,393)**
Số dư cuối năm trước	**100,000,000,000**	**8,952,300,000**	**(1,392,524,898)**	**(6,382,037,984)**	**9,527,179,803**	**3,237,186,475**	**-**	**15,864,229,956**	**129,806,333,352**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	18,060,987,402	**18,060,987,402**
- Tăng khác	-	-	-	6,382,037,984	343,080,000	1,602,990,000	480,890,000	-	**8,808,997,984**
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(480,890,000)	(15,896,407,844)	**(16,377,297,844)**
Số dư cuối kỳ này	**100,000,000,000**	**8,952,300,000**	**(1,392,524,898)**	**-**	**9,870,259,803**	**4,840,176,475**	**-**	**18,028,809,514**	**140,299,020,894**
	-	-							

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,43%	9,435,000,000	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90,565,000,000	90,57%	90,565,000,000	90,57%
Cộng	**100,000,000,000**	**100%**	**100,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận :	-	-

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9,870,259,803	9,527,179,803
- Quỹ dự phòng tài chính	4,840,176,475	3,237,186,475
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	516,826,198	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(44,936,931)	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	241,223,367,689	758,416,107,791
Tổng cộng	**241,223,367,689**	**758,416,107,791**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	518,787,300
Tổng cộng	**-**	**518,787,300**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa	241,223,367,689	757,897,320,491
Tổng cộng	**241,223,367,689**	**757,897,320,491**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	216,849,279,374	694,300,478,426
Tổng cộng	**216,849,279,374**	**694,300,478,426**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,054,356	226,322,282
Cổ tức, lợi nhuận được chia		412,770,862
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	2,639,507,000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	**56,054,356**	**3,278,600,144**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Lãi vay	13,711,063,076	33,443,334,151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3,459,423,868
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi trả chậm	1,001,176,261	-
Tổng cộng	**14,712,239,337**	**36,902,758,019**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	608,313,215	1,144,286,339
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		330,070,535
Tổng cộng	**608,313,215**	**1,474,356,874**

Ghi chú :

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);

- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,178,736,727	15,851,893,057
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,921,649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	625	1,598

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176,419,927,801	352,289,112,214
Chi phí nhân công	2,443,865,749	8,660,811,346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	655,521,549	3,310,013,389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,361,667,268	3,033,189,639
Chi phí khác bằng tiền	4,208,301,367	15,099,617,785
Tổng cộng	**185,089,283,734**	**382,392,744,373**

29. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	31/12/2010 VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	159,546,352	155,000,000
Thù lao	-	479,437,000
Tổng cộng	**159,546,352**	**634,437,000**

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Ông Huỳnh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)	Vay vốn	30,780,000,000
Ông Nguyễn Minh Phúc (Thành viên HĐQT)	Vay vốn	12,200,000,000

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Anh Phượng	Nguyễn Anh Phượng	HUỲNH NGHĨA